

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021 là 287.227.890.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính tại số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Văn Nhân	Chủ tịch (i)
Ông Quách Trọng Dung	Thành viên
Ông Lý Thanh Tâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Quý	Trưởng ban
Bà Lê Thị Cúc	Thành viên
Ông Trần Đình Thư	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Quách Trọng Dung	Tổng Giám đốc
Ông Lý Thanh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Hoàng Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văng Phú Vỹ	Phó Tổng Giám đốc

(i) Ông Phan Văn Nhân nghỉ điều trị bệnh theo Công văn số 199/UBND-TH ngày 07/3/2022; Công văn số 208/UBND-TH ngày 06/6/2022 và Công văn số 456/UBND-TH ngày 24/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang kể từ ngày 07/03/2022 đến thời điểm nghỉ hưu trí theo quy định, trong thời gian nghỉ để điều trị bệnh, ông Phan Văn Nhân vẫn giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, giao nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cho Ông Quách Trọng Dung - Tổng Giám đốc Công ty thực hiện.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Quách Trọng Dung

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Số: 75/2023/BCKT-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang (Sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 16/02/2023, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Công ty chưa loại trừ các số dư và giao dịch nội bộ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm: Phải thu ngắn hạn của khách hàng (xem Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 5.2), Phải trả người bán ngắn hạn (xem Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 5.11); Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (xem Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 6.1); Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp (xem Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp số 6.3, số 6.5, số 6.6 và số 6.7). Theo đó, nếu điều chỉnh, Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi một khoản là 27.564.809.996 VND và Phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2022 sẽ giảm đi một khoản là 27.564.809.996 VND, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm đi một khoản là 511.052.383.108 VND, Giá vốn hàng bán giảm đi một khoản là 448.522.483.443 VND, Chi phí tài chính giảm đi một khoản là 3.546.740.633 VND, Chi phí bán hàng giảm đi một khoản là 23.298.960.118 VND và Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm đi một khoản là 35.684.198.914 VND.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng đoạn cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2023-137-1
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Đàm Tuấn Anh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		565.629.620.840	699.519.549.689
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.004.523.931	26.312.367.097
1. Tiền	111		63.004.523.931	26.312.367.097
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.722.100.036	174.732.482.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	149.774.845.839	169.322.510.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.816.482.682	3.616.537.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.240.423.315	2.012.930.650
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(109.651.800)	(219.495.584)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	329.747.630.611	490.507.390.622
1. Hàng tồn kho	141		329.747.630.611	490.507.390.622
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14.155.366.262	7.967.309.087
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	11.236.997.660	7.967.309.087
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	2.918.368.602	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		719.991.986.870	499.201.212.130
I Các khoản phải thu dài hạn	210		21.487.497.763	23.547.381.123
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	3.097.297.089
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	21.487.497.763	20.450.084.034
II Tài sản cố định	220		234.816.425.359	275.355.026.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	234.816.425.359	275.355.026.202
- Nguyên giá	222		679.317.807.660	677.051.724.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(444.501.382.301)	(401.696.698.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		420.000.000	420.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(420.000.000)	(420.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		390.522.191.858	144.326.933.279
1. Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241	5.9	193.230.332.094	25.469.703.300
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	197.291.859.764	118.857.229.979
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		73.165.871.890	55.971.871.526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	73.165.871.890	55.971.871.526
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.285.621.607.710	1.198.720.761.819

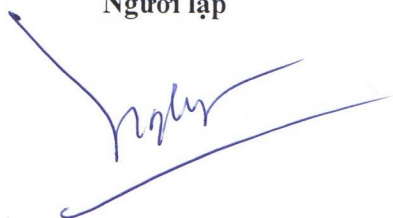
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		896.835.591.175	849.095.049.557
I- Nợ ngắn hạn	310		499.932.834.269	799.567.844.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	83.402.184.775	117.928.589.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	68.290.414.397	340.396.146.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	14.881.620.038	52.228.345.455
4. Phải trả người lao động	314		13.207.279.099	18.656.208.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	422.238.120	125.387.399
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	72.955.475.848	69.258.005.039
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	204.978.539.510	133.953.295.727
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41.795.082.482	67.021.866.818
II- Nợ dài hạn	330		396.902.756.906	49.527.204.929
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.12	318.885.435.835	4.080.218.000
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.17	71.901.423.037	39.438.742.895
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.16	6.115.898.034	6.008.244.034
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		388.786.016.535	349.625.712.262
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	388.786.016.535	349.625.712.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		287.227.890.000	287.227.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		287.227.890.000	287.227.890.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.911.101.053	28.709.603.404
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.647.025.482	33.688.218.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.647.025.482	33.688.218.858
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.285.621.607.710	1.198.720.761.819

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập



Nguyễn Vĩnh Nghi

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu

Tổng Giám đốc



Quách Trọng Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

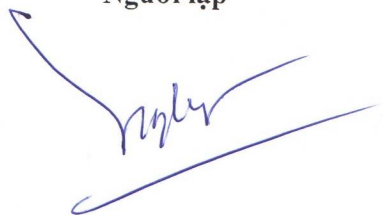
CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.867.209.839.266	1.405.089.956.175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	1.422.732.388	2.095.433.952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.865.787.106.878	1.402.994.522.223
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.589.554.805.332	1.174.714.702.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		276.232.301.546	228.279.819.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	2.853.554.862	1.281.499.847
7. Chi phí tài chính	22	6.5	12.488.943.330	4.951.981.975
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.367.689.258	4.942.146.933
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	61.489.666.402	47.729.200.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	64.607.626.715	56.679.115.135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		140.499.619.961	120.201.021.835
11. Thu nhập khác	31	6.8	1.236.853.838	1.541.371.217
12. Chi phí khác	32	6.8	472.367.461	2.676.853.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.8	764.486.377	(1.135.482.706)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		141.264.106.338	119.065.539.129
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	27.259.114.174	23.366.861.115
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		114.004.992.164	95.698.678.014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	2.536	2.172

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Quách Trọng Dung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

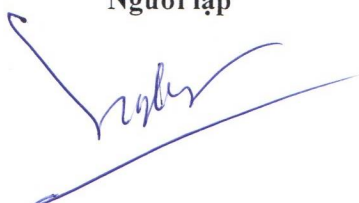
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2022		Từ ngày 01/02/2021
		VND		đến ngày 31/12/2021
		VND		VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.264.106.338		119.065.539.129
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	45.772.742.716		43.331.722.422
- Các khoản dự phòng	03	(2.189.784)		859.193.584
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.332.319)		(124.399.747)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(475.074.440)		(376.708.372)
- Chi phí lãi vay	06	12.367.689.258		4.942.146.933
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	198.922.941.769		167.697.493.949
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	15.261.741.389		(11.280.911.226)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.000.868.783)		(20.018.834.008)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.853.622.983		169.022.150.448
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(20.463.688.937)		(4.839.058.999)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.070.838.537)		(4.956.771.823)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.643.875.849)		(29.505.552.780)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(111.777.217.369)		(111.614.805.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.081.816.666		154.503.710.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(83.893.610.771)		(128.135.818.611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	670.300.630		363.636.364
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.612.923		13.072.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(83.193.697.218)		(127.759.110.239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	828.644.786.854		682.606.122.860
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(725.156.862.929)		(703.326.120.933)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.688.218.858)		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	69.799.705.067		(20.719.998.073)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	36.687.824.515		6.024.601.715
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.312.367.097		20.287.613.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.332.319		151.786
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	63.004.523.931		26.312.367.097

Người lập

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Tổng Giám đốc





Nguyễn Vĩnh Nghi

Phạm Thị Thu

Quách Trọng Dung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp An Giang theo Quyết định số 2182/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 01/02/2021 là 287.227.890.000 VND. (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi bảy tỷ hai trăm hai mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính tại số 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 1.481 người (tại ngày 31/12/2021 là 1.521 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Hoạt động thiết kế chuyên dụng, hoạt động hỗ trợ dịch vụ khai khoáng khác;
- Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở. Xây dựng nhà không để ở. Xây dựng công trình thủy. Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Xây dựng công trình cấp thoát nước. Xây dựng công trình đường bộ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa. Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Bốc xếp hàng hóa. Kho bãi và lượng giữ hàng hóa;
- Các ngành nghề khác đã đăng ký.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Kinh doanh bất động sản với quyền chủ sở hữu hoặc đi thuê..

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
1. Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên	Chuyên sản xuất sản phẩm chịu lửa (chi tiết: sản xuất gạch, ngói) Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: Kinh doanh gạch, ngói).
2. Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2	Chuyên sản xuất sản phẩm chịu lửa và buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
3. Nhà máy Gạch ngói Tunnel An Giang	Sản xuất sản phẩm chịu lửa Chi tiết: khai thác, sản xuất gạch, ngói và đá xây dựng.
4. Nhà máy Gạch Ceramic An Giang	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.
5. Nhà máy Xi măng An Giang	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất xi măng.
6. Xí nghiệp Khai thác và Chế biến đá Bà Đội ACC	Chuyên khai thác và chế biến đá granite ốp lát, đá xây dựng, bột đá aplite (tràng thạch).
7. Xí nghiệp Sản xuất Bê tông và Gạch không nung	Sản xuất: bê tông và bê tông trộn sẵn và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, cống bê tông ly tâm.
8. Xí nghiệp Bao bì An Giang	Sản xuất, kinh doanh bao bì dệt PP (Polypropylen) các loại: Bao PP không tráng màng, có tráng màng mặt ngoài hoặc mặt trong; Bao PP ghép giấy; Bao PP dệt ghép màng BOPP (1 mặt hoặc 2 mặt, màng bóng hoặc màng mờ...); Bao PP lồng PE; Bao PP dệt nhiều màu, bao bì in mark bằng máy in Flexo chất lượng cao; bao bì PP dệt theo yêu cầu của khách hàng.
9. Xí nghiệp Kinh doanh Vật liệu Xây dựng	Chuyên kinh doanh, cung cấp: cát, đá xây dựng, gạch ngói Tunnel, gạch men Acera, tole, lưới B40, kẽm gai, sắt thép các loại, xi măng các loại... Xí nghiệp còn làm phân phối cho các sản phẩm: Xi măng ACIFA, Hà Tiên 2, Thép Miền Nam, Thép Tây Đô, Pomina, Gạch men ACERA...
10. Xí nghiệp Xây dựng	Xí nghiệp Xây dựng Hoạt động chính : Chuyên kinh doanh: Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác; nhà các loại; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
11. Cửa hàng Xăng dầu ACC	Chuyên bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn nhiên liệu, dầu mỡ nhờn, dầu bôi trơn.
12. Xí nghiệp Cơ khí Giao thông xây dựng	Chuyên kinh doanh: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; đóng tàu và cầu kiện nổi.
13. Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Xây dựng An Giang	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát lắp đặt thiết bị; khoan khảo sát địa chất; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình/ nhà ở, công cộng, công nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại theo phương pháp tài sản và phương pháp chiết khấu dòng cổ tức để xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tại thời điểm ngày 31/12/2018. Tuy nhiên, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty được phản ánh theo nguyên giá ghi nhận ban đầu do theo quy định của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ thì không yêu cầu điều chỉnh theo nguyên giá đánh giá lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 năm đến 02 năm.

Chi phí liên quan đến mô khai thác khoáng sản

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản thể hiện khoản tiền đã nộp theo thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và giấy phép khai thác khoáng sản. Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào chi phí theo thời hạn của giấy phép cấp quyền khai thác.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 6.678.050.091 VND chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Lãi tiền vay phải trả trích trước theo lãi suất vay và thời gian vay thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí phục hồi môi trường mỏ khai thác khoáng sản.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá và doanh thu kinh doanh bất động sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)*****Doanh thu xây dựng***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với dự án nhà ở xã hội và dự án Nhà máy Gạch ngói Tunnel Long Xuyên 2 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 521071000164 ngày 19/8/2008 của UBND tỉnh An Giang và Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 6/6/2014 của UBND tỉnh An Giang.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế của các hoạt động còn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9.466.476.371	2.286.196.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.538.047.560	24.026.170.550
Tổng	63.004.523.931	26.312.367.097

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	149.774.845.839	169.322.510.469
Ông Đỗ Trần Huy	16.680.000.000	-
Ông Dương Quốc Phong	15.200.000.000	-
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Và Khu Vực Phát Triển Đô Thị Tỉnh An Giang	3.855.465.000	7.872.639.000
Ban QLDA Đầu Tư Xây Dựng Khu Vực thành phố Long Xuyên	4.430.786.807	6.797.020.000
Công ty TNHH MTV Phà An Giang	524.116.000	4.268.057.000
Các khách hàng khác	109.084.478.032	150.384.794.469
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	3.097.297.089
Công An tỉnh An Giang	-	2.222.705.089
Sở Y tế tỉnh An Giang	-	874.592.000
Tổng	149.774.845.839	172.419.807.558

Phải thu nội bộ của các đơn vị trực thuộc Công ty chưa bù trừ với phải trả nội bộ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31/12/2022 là 27.564.809.996 VND (tại ngày 01/01/2022 là 55.240.161.937 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.3 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.240.423.315	-	2.012.930.650	-
Ký quỹ ký cược	90.000.000	-	90.000.000	-
Tạm ứng	672.248.512	-	580.075.484	-
Bảo hiểm xã hội	643.424.816	-	630.139.334	-
Bảo hiểm y tế	126.286.339	-	123.659.308	-
Bảo hiểm thất nghiệp	72.742.403	-	72.137.936	-
Các khoản phải thu khác	635.721.245	-	516.918.588	-
b) Dài hạn	21.487.497.763	-	20.450.084.034	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang	14.441.840.000	-	14.441.840.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mỏ Bà Đội)	58.469.873	-	58.469.873	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mỏ cát Phú An)	1.803.180.557	-	1.803.180.557	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mỏ cát Vĩnh Xương)	2.190.209.038	-	2.613.846.309	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mỏ cát Cái Dầu)	236.640.973	-	236.640.973	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường An Giang (Mỹ Hòa Hưng)	1.461.051.000	-	-	-
Xí nghiệp Khai thác chế biến Đá Bà Đội	1.296.106.322	-	1.296.106.322	-
Tổng	23.727.921.078	-	22.463.014.684	-

5.4 Nợ xấu

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH MTV XDTM&DV Tài Lộc Phát Phú Quốc	-	-	208.855.584	-
Công Ty TNHH MTV Hân Thịnh Nhân	14.896.000	-	10.640.000	-
Công ty TNHH MTV Hồng Ný Kiên Giang	94.755.800	-	-	-
Tổng	109.651.800	-	219.495.584	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.921.573.010	-	65.212.248.682	-
Công cụ, dụng cụ	26.522.745.810	-	23.517.756.007	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.845.219.193	-	366.673.531.549	-
Thành phẩm	28.663.192.952	-	29.498.308.103	-
Hàng hóa	5.794.899.646	-	5.599.367.927	-
Hàng gửi bán	-	-	6.178.354	-
Tổng	329.747.630.611	-	490.507.390.622	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.236.997.660	7.967.309.087
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.032.525.445	441.472.098
Chi phí sửa chữa	2.522.822.437	1.665.789.721
Chi phí bảo hiểm	730.887.980	1.109.071.344
Chi phí ngắn hạn khác chờ phân bổ	6.950.761.798	4.750.975.924
b) Dài hạn	73.165.871.890	55.971.871.526
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.677.509.720	44.601.787
Chi phí sửa chữa	6.547.897.161	6.890.704.590
Chi phí khai thác mỏ	2.775.617.323	5.501.454.007
Giá trị mua đất để chờ phân bổ	61.306.522.327	41.813.733.697
Chi phí khác chờ phân bổ	858.325.359	1.721.377.445
Tổng	84.402.869.550	63.939.180.613

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2022	128.917.714.484	307.889.329.602	236.193.449.300	2.783.297.808	1.267.933.802	677.051.724.996
Tăng trong năm	319.177.972	3.623.793.829	4.715.492.446	236.424.000	-	8.894.888.247
Mua trong năm	280.800.000	2.247.560.058	1.279.585.185	236.424.000	-	4.044.369.243
Đầu tư XDCB hoàn thành	38.377.972	1.376.233.771	-	-	-	1.414.611.743
Luân chuyển nội bộ	-	-	3.275.907.261	-	-	3.275.907.261
Phân loại lại	-	-	160.000.000	-	-	160.000.000
Giảm trong năm	-	2.165.923.308	4.462.882.275	-	-	6.628.805.583
Thanh lý, nhượng bán	-	1.180.716.399	2.012.181.923	-	-	3.192.898.322
Luân chuyển nội bộ	-	825.206.909	2.450.700.352	-	-	3.275.907.261
Phân loại lại	-	160.000.000	-	-	-	160.000.000
Số dư tại 31/12/2022	129.236.892.456	309.347.200.123	236.446.059.471	3.019.721.808	1.267.933.802	679.317.807.660
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2022	80.116.683.042	179.073.589.678	139.786.807.754	1.503.430.828	1.216.187.492	401.696.698.794
Tăng trong năm	5.724.107.579	17.160.826.699	24.652.019.512	244.260.696	51.746.310	47.832.960.796
Khấu hao trong năm	5.724.107.579	17.160.826.699	22.591.801.432	244.260.696	51.746.310	45.772.742.716
Luân chuyển nội bộ	-	-	2.060.218.080	-	-	2.060.218.080
Giảm trong năm	-	1.757.069.357	3.271.207.932	-	-	5.028.277.289
Thanh lý, nhượng bán	-	1.180.716.399	1.787.342.810	-	-	2.968.059.209
Luân chuyển nội bộ	-	576.352.958	1.483.865.122	-	-	2.060.218.080
Số dư tại 31/12/2022	85.840.790.621	194.477.347.020	161.167.619.334	1.747.691.524	1.267.933.802	444.501.382.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	48.801.031.442	128.815.739.924	96.406.641.546	1.279.866.980	51.746.310	275.355.026.202
Tại ngày 31/12/2022	43.396.101.835	114.869.853.103	75.278.440.137	1.272.030.284	-	234.816.425.359

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 216.161.893.617 VND. (tại ngày 01/01/2022 là 199.318.779.789 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	420.000.000	420.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	420.000.000	420.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2022	420.000.000	420.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	420.000.000	420.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2022	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	-

Trong đó: Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 420.000.000 VND (tại ngày 01/01/2022 là 420.000.000 VND).

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí xây dựng dở dang khu tái định cư Bình Đức (Xử lý tài chính theo phương án sử dụng đất Cổ phần hóa) Dự án Xẻo Trôm 3	32.135.537.818	-	25.469.703.300	-
	161.094.794.276	-	-	-
Tổng	193.230.332.094	-	25.469.703.300	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Mua sắm TSCĐ	3.454.338.340	3.427.949.451
Tiền mua máy cấn (đã qua sử dụng)	800.000.000	800.000.000
Chi phí mời thầu mua xe bơm BT	26.388.889	-
Máy đùn	2.627.949.451	2.627.949.451
b) Xây dựng cơ bản dở dang	191.985.746.377	113.629.362.833
Dây chuyền sản xuất gạch porcelain	184.370.450.085	104.800.738.166
Chi phí thăm dò phê duyệt trữ lượng	2.234.976.741	1.530.030.999
Chi phí phục hồi mặt bằng khai thác	-	372.727.273
NM Gạch Bống Kiến	3.290.079.393	3.290.079.393
Dự Án Lý Thái Tổ	470.402.992	102.028.125
Nhà ở xã hội	27.950.450	40.630.630
Chi phí thành lập Mỏ sét	1.060.654.546	1.043.854.546
Dự án KDC khu Xẻo Trôm 3	276.137.862	-
Lắp đặt máy nghiền bột trấu	-	69.190.000
Lắp đặt dây chuyền 2 SX Gạch	64.264.611	64.264.611
Nhà phơi gạch mộc	190.829.697	-
Chi phí lắp đặt dây chuyền 3 xi măng	-	2.197.000.000
Sửa sân nền nhà kho thạch cao	-	118.819.090
c) Chi sửa chữa	1.851.775.047	1.799.917.695
Chi phí sửa xe	493.495.454	493.495.454
Sửa chữa VP làm việc NMGT	213.438.508	-
Sửa cần trục số 2 mái che	-	161.581.156
Sửa chữa sà lan AG13294	1.144.841.085	1.144.841.085
Tổng	197.291.859.764	118.857.229.979

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Sacmi Imola S.C.	-	-	27.210.477.152	27.210.477.152
Công ty TNHH TM Sơn Đồng	4.858.416.500	4.858.416.500	-	-
Công ty TNHH CP Đầu Tư	3.688.383.500	3.688.383.500	234.791.985	234.791.985
Quốc Tế Khánh An				
DNTN Tùng Phát	3.359.499.400	3.359.499.400	2.162.310.000	2.162.310.000
Công ty TNHH SX TM DV	2.927.526.514	2.927.526.514	1.342.424.221	1.342.424.221
Đại Thành Phát				
Các đối tượng khác	68.568.358.861	68.568.358.861	86.978.585.886	86.978.585.886
Tổng	83.402.184.775	83.402.184.775	117.928.589.244	117.928.589.244

Phải trả nội bộ của các đơn vị trực thuộc Công ty chưa bù trừ với phải trả nội bộ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31/12/2022 là 27.564.809.996 VND (tại ngày 01/01/2022 là 55.089.250.897 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	68.290.414.397	68.290.414.397	340.396.146.201	340.396.146.201
Nguyễn Thanh Tùng	-	-	6.514.200.000	6.514.200.000
Dương Quốc Phong	-	-	7.260.645.000	7.260.645.000
Đặng Thị Độ	-	-	14.402.130.000	14.402.130.000
Nguyễn Thị Ngọc Trang	-	-	9.850.266.633	9.850.266.633
Các đối tượng khác	68.290.414.397	68.290.414.397	302.368.904.568	302.368.904.568
b) Dài hạn	318.885.435.835	318.885.435.835	4.080.218.000	4.080.218.000
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng khu vực huyện Chợ Mới	-	-	4.080.218.000	4.080.218.000
Các khách hàng khác (i)	318.885.435.835	318.885.435.835	-	-
Tổng	387.175.850.232	387.175.850.232	344.476.364.201	344.476.364.201

(i) Người mua trả tiền trước liên quan đến hợp đồng mua bán đất nền thuộc dự án Khu dân cư Xẻo Trôm 3.

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm (VND)	Số đã nộp trong năm (VND)	31/12/2022 (VND)
Phải nộp	52.228.345.455	128.117.726.632	165.464.452.049	14.881.620.038
Thuế GTGT	3.892.469.210	27.557.997.314	26.642.073.302	4.808.393.222
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.861.581.328	1.861.581.328	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	93.038.871	93.038.871	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.054.118.405	27.259.114.174	23.643.875.849	7.669.356.730
Thuế thu nhập cá nhân	846.204.058	-	846.204.058	-
Thuế tài nguyên	2.471.923.368	23.654.715.440	24.336.524.504	1.790.114.304
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.279.049.075	3.279.049.075	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.667.302	105.490.656	105.490.656	18.667.302
Các loại thuế khác	39.939.595.752	36.845.341.177	76.784.936.929	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.005.367.360	7.461.398.597	7.871.677.477	595.088.480
Phải thu	-	(862.348.982)	2.056.019.620	2.918.368.602
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	(862.348.982)	2.056.019.620	2.918.368.602

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	422.238.120	125.387.399
Tổng	422.238.120	125.387.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hoá (i)	54.716.027.916	54.716.027.916
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.400.000.000	2.410.000.000
Phải trả phí bảo trì căn hộ	1.107.401.861	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.767.746.020	6.893.782.798
Chiết khấu phải trả	4.620.908.000	3.386.729.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.343.392.051	1.851.465.325
Tổng	72.955.475.848	69.258.005.039

(i) Đây là toàn bộ số tiền còn lại dự kiến phải nộp khi thực hiện quyết toán giá trị thực phần vốn nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa. Công ty có trách nhiệm quyết toán và phải nộp theo quy định hiện hành về cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

5.16 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường các mỏ khai thác cát	4.761.321.839	4.653.667.839
Chi phí phục hồi môi trường khai thác mỏ đá Bà Đội ACC	1.354.576.195	1.354.576.195
Tổng	6.115.898.034	6.008.244.034

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Các khoản vay

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Số có khả năng				Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	trả nợ
a) Vay ngắn hạn	204.978.539.510	204.978.539.510	795.282.106.712	724.256.862.929	133.953.295.727	133.953.295.727
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (1)	33.572.743.111	33.572.743.111	162.533.255.520	153.569.976.020	24.609.463.611	24.609.463.611
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (2)	171.405.796.399	171.405.796.399	632.748.851.192	570.686.886.909	109.343.832.116	109.343.832.116
b) Vay dài hạn	71.901.423.037	71.901.423.037	33.362.680.142	900.000.000	39.438.742.895	39.438.742.895
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang (3)	71.901.423.037	71.901.423.037	33.362.680.142	900.000.000	39.438.742.895	39.438.742.895
Tổng	276.879.962.547	276.879.962.547	828.644.786.854	725.156.862.929	173.392.038.622	173.392.038.622

Thông tin chi tiết các khoản vay tại 31/12/2022:**(1) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các thông tin chi tiết như sau:**

Số hợp đồng	:	Hợp đồng vay số 99/2020-HĐCVHM/NHCT740-XAY LAP ngày 28/9/2021;
Hạn mức vay	:	100.000.000.000 VND;
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
Thời hạn cấp hạn mức	:	Từ ngày 28/9/2021 đến 30/9/2022; Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay: 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng vay;
Lãi suất vay	:	Ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ;
Biện pháp đảm bảo	:	Thế chấp tài sản là tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên vay đối với danh mục các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 32/2015/HĐTC-CNAG-KHDN, cho dù tài sản đó đang được bên vay đang sở hữu, đang tồn tại hay sẽ hình thành trong tương lai với tổng giá trị tài sản thế chấp là 14.509.546.224 VND;
Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022	:	33.572.743.111 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN GIANG

316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Long,
thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Các khoản vay (Tiếp theo)**(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các thông tin chi tiết như sau:**

Số hợp đồng	:	Hợp đồng vay số 01/2021/548391/HĐTD ngày 30/09/2021;
Hạn mức vay	:	300.000.000.000 VND;
Mục đích vay	:	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, bảo lãnh, mở LCI;
Thời hạn cấp hạn mức	:	12 tháng;
Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay:	:	Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng vay;
Hạn mức cho vay bảo lãnh tối đa	:	200.000.000.000 VND;
Lãi suất vay	:	Ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ;
Biện pháp bảo đảm	:	Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/548391/HĐBĐ và Hợp đồng số 02/2020/548391/HĐBĐ về việc đảm bảo tài sản thế chấp cho các mục đích vay tín dụng. Bên vay đã thế chấp cho Ngân hàng tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của bên vay đối với danh mục các tài sản thế chấp;
Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022	:	171.405.796.399 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang với các thông tin chi tiết như sau:

Số hợp đồng	:	Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 09/2021-HĐCVDADT/NHCT740-Xây lắp ngày 05/02/2021;
Hạn mức vay	:	138.000.000.000 VND;
Mục đích vay	:	Đầu tư Dự án Dây chuyền sản xuất gạch Procelain, công suất 3 triệu m ² /năm tại Nhà máy Gạch Ceramic An Giang;
Thời hạn vay	:	90 tháng và không phải thực hiện trả nợ gốc trong khoảng thời gian 15 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên (Thời gian ân hạn);
Lãi suất vay	:	Lãi suất ký hợp đồng là 10,5%/năm, sẽ điều chỉnh lãi suất theo từng lần nhận Giấy báo nợ;
Biện pháp bảo đảm	:	Thế chấp tài sản là toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ quyền tài sản phát sinh và/hoặc có liên quan đến “Dự án Dây chuyền sản xuất gạch Procelain, công suất 3 triệu m ² /năm tại Nhà máy Gạch Ceramic An Giang” và toàn bộ nguồn thu và các lợi tức thu được từ việc kinh doanh khai thác dự án theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 25/02/2021, hợp đồng thuê chấp tài sản số 10/2021/HĐBĐ/NHCT740 ngày 05/02/2021;
Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2022	:	71.901.423.037 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/02/2021	287.227.890.000	-	-	287.227.890.000
Tăng trong kỳ	-	28.709.603.404	95.698.678.014	124.408.281.418
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	95.698.678.014	95.698.678.014
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	28.709.603.404	-	28.709.603.404
Giảm trong kỳ	-	-	62.010.459.156	62.010.459.156
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.709.603.404	28.709.603.404
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	33.300.855.752	33.300.855.752
Số dư tại ngày 31/12/2021	287.227.890.000	28.709.603.404	33.688.218.858	349.625.712.262
Số dư tại ngày 01/01/2022	287.227.890.000	28.709.603.404	33.688.218.858	349.625.712.262
Tăng trong năm	-	34.201.497.649	114.004.992.164	148.206.489.813
Lợi nhuận trong năm	-	-	114.004.992.164	114.004.992.164
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	34.201.497.649	-	34.201.497.649
Giảm trong năm	-	-	109.046.185.540	109.046.185.540
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	34.201.497.649	34.201.497.649
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	40.592.469.033	40.592.469.033
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	564.000.000	564.000.000
Chia cổ tức năm 2021 (ii)	-	-	33.688.218.858	33.688.218.858
Số dư tại ngày 31/12/2022	287.227.890.000	62.911.101.053	38.647.025.482	388.786.016.535

(i) Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông. Trích quỹ đầu tư phát triển 30%/lợi nhuận sau thuế. Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Người lao động là 3 tháng lương bình quân thực hiện và quỹ thưởng Người quản lý là 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý chuyên trách. Các khoản phân phối này có thể thay đổi khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

(ii) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ ngày 28/04/2022 của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ chia 11,7%/Vốn điều lệ. (35,20%/Lợi nhuận sau thuế).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên đối tượng	Tại ngày 31/12/2022			Tại ngày 01/01/2022		
	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Ủy Ban Nhân dân tỉnh An Giang	94,48%	22.860.484	271.371.890.000	94,48%	27.137.189	271.371.890.000
Các cổ đông khác	5,52%	5.862.305	15.856.000.000	5,52%	1.585.600	15.856.000.000
Tổng	100%	28.722.789	287.227.890.000	100%	28.722.789	287.227.890.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Vốn góp tại đầu năm	287.227.890.000	287.227.890.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	287.227.890.000	287.227.890.000
Cổ tức đã chia trong năm	33.688.218.858	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển trong năm	34.201.497.649	28.709.603.404

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.722.789	28.722.789
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.722.789	28.722.789
Cổ phiếu phổ thông	28.722.789	28.722.789
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.722.789	28.722.789
Cổ phiếu phổ thông	28.722.789	28.722.789
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.911.101.053	28.709.603.404
Tổng	62.911.101.053	28.709.603.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa	391.280.395.682	261.294.918.603
Doanh thu bán thành phẩm	1.013.665.533.733	743.689.834.214
Doanh thu kinh doanh bất động sản	95.700.111.526	65.951.295.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.214.353.242	154.156.830.946
Doanh thu hoạt động xây dựng	210.349.445.083	179.997.076.472
Tổng	1.867.209.839.266	1.405.089.956.175

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty bao gồm doanh thu nội bộ chưa loại trừ là 511.052.383.108 VND. (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 là 426.494.330.946 VND).

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chiết khấu thương mại	1.389.093.976	900.508.134
Giảm giá hàng bán	33.638.412	1.087.167.999
Hàng bán bị trả lại	-	107.757.819
Tổng	1.422.732.388	2.095.433.952

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Giá vốn bán hàng hóa	377.069.814.867	245.599.397.917
Giá vốn bán thành phẩm	859.225.819.495	628.989.324.256
Giá vốn kinh doanh bất động sản	69.819.075.630	47.007.642.525
Giá vốn cung cấp dịch vụ	90.769.942.305	86.275.237.849
Giá vốn hoạt động xây dựng	196.105.794.480	170.148.379.443
Các khoản ghi giảm giá vốn	(3.435.641.445)	(3.305.279.209)
Tổng	1.589.554.805.332	1.174.714.702.781

Tổng giá vốn hàng bán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty bao gồm giá vốn nội bộ chưa loại trừ là 448.522.483.443 VND. (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 là 383.527.242.571 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.612.923	13.072.008
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.479.089.586	167.613.429
Lãi bán hàng trả chậm	1.042.112.114	708.391.649
Chiết khấu thanh toán	298.407.920	268.174.800
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm	4.332.319	124.247.961
Tổng	2.853.554.862	1.281.499.847

6.5 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Lãi tiền vay	12.367.689.258	4.942.146.933
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.254.072	9.835.042
Tổng	12.488.943.330	4.951.981.975

Tổng chi phí tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty bao gồm chi phí nội bộ chưa loại trừ là 3.546.740.633 VND.

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên	20.279.250.670	16.002.667.342
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	10.367.532.316	6.319.426.220
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	8.971.738.461	7.103.786.871
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.808.639.233	3.523.052.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.216.070.798	8.068.270.876
Chi phí bằng tiền khác	10.846.434.924	6.711.996.396
Tổng	61.489.666.402	47.729.200.344

Tổng chi phí bán hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty bao gồm chi phí nội bộ chưa loại trừ là 23.298.960.118 VND. (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 là 19.527.243.043 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	41.344.804.202	35.305.042.978
Chi phí vật liệu quản lý	216.273	13.264.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	723.287.685	927.216.773
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.028.869.160	909.030.574
Thuế phí và lệ phí	2.390.341.584	2.942.099.925
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng	(109.843.784)	219.495.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.584.918.804	1.896.411.184
Chi phí bằng tiền khác	16.645.032.791	14.466.553.617
Tổng	64.607.626.715	56.679.115.135

Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty bao gồm chi phí nội bộ chưa loại trừ là 35.684.198.914 VND. (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 là 23.439.845.332 VND).

6.8 Lợi nhuận khác

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	459.360.268	363.636.364
Các khoản khác	777.493.570	1.177.734.853
Tổng	1.236.853.838	1.541.371.217
Chi phí khác		
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.483.087	-
Các khoản bị phạt	375.255.517	262.074.681
Các khoản khác	82.628.857	2.414.779.242
Tổng	472.367.461	2.676.853.923
Lợi nhuận khác	764.486.377	(1.135.482.706)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.9 Chi phí Thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thông thường		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.582.459.081	102.005.159.746
Các khoản điều chỉnh tăng	1.195.255.517	341.274.681
Trong đó, thu nhập tính thuế TNDN được hưởng ưu đãi 10% (và được giảm 50%)	4.834.973.535	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.830.296.886	20.469.286.885
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.681.647.257	17.060.379.383
Thu nhập tính thuế TNDN	24.681.647.257	17.060.379.383
Trong đó: Thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư - kinh doanh nhà ở xã hội được hưởng ưu đãi	5.251.548.890	5.145.016.483
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20%	20%
Hoạt động kinh doanh nhà ở xã hội	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.411.174.562	2.897.574.230
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	17.642.726	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	27.259.114.174	23.366.861.115

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	853.319.384.366	608.643.816.509
Chi phí nhân công	215.932.406.535	181.489.516.458
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.587.672.961	43.093.919.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.278.581.592	158.118.950.428
Chi phí khác bằng tiền	40.475.646.225	39.159.472.602
Tổng	1.319.593.691.679	1.030.505.675.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.004.992.164	95.698.678.014
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (i)	(41.156.469.033)	(33.300.855.752)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	72.848.523.131	62.397.822.262
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.722.789	28.722.789
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.536	2.172

(i) Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Người lao động là 3 tháng lương bình quân thực hiện của Người lao động và quỹ thưởng Người quản lý là 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý chuyên trách). Các khoản giảm này có thể thay đổi khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, chi phí tiền lương, thù lao và các lợi ích khác của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành (Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng), thù lao và các lợi ích khác Ban Kiểm soát được chi Công ty chi trả theo đúng các quy định pháp lý hiện hành.

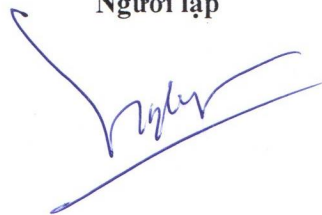
7.2 Quyết toán cổ phần hóa

Công ty đã thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật để hoàn tất và trình Hồ sơ quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa nhận được Quyết định phê duyệt quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/02/2021 đến ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

An Giang, ngày 16 tháng 02 năm 2023

Người lập


Nguyễn Vĩnh Nghi

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu



Tổng Giám đốc

Quánh Trọng Dung



Starting our operation from 2004 up to now, CPA VIETNAM is always proud to be one of the independent auditing companies with a reputable brand name trusted by many customers in the field of auditing and accounting in Vietnam. Our the goal is that through the professional provision of specialized services, we will help our customers to innovate their internal management system and promote their potentials to create outstanding values. That is the greatest success for our the sustainable and prosperous development. CPA VIETNAM will continue to maintain our brand name in the future.

www.cpavietnam.vn



Building a world class accounting alliance takes time - since 1989, INPACT has grown steadily and has carefully selected each and every member firm. All of our members pass through a rigorous selection process that ensures stringent criteria related to range of services, local reputation and approach to providing services can be met. We only admit firms which can prove they know their local jurisdiction like the back of their hand and which have experience of handling matters that have international dimensions. Our members embrace a service culture that emphasises personal service, rapid response times, reliability and innovative thinking.

www.inpactglobal.org